

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN TOÀN CẦU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 43
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301446863 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi một ngày 29 tháng 06 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1 Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Vĩnh Thuận	Chủ tịch
Ông Lâm Thiếu Quân	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Dũng	Thành viên
Ông Mai Tuấn Tú	Thành viên
Bà Doãn Thị Bích Ngọc	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Dũng	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Hương Giang	Giám đốc điều hành	
Ông Nguyễn Ngọc Duy	Giám đốc kinh doanh	Bổ nhiệm ngày 01/06/2023

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đỗ Thị Thu Hà	Trưởng ban
Bà Cao Mỹ Phương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày ngày 31 tháng 03 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Dũng

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 05 năm 2024



Số: 290524.001/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu được lập ngày 29 tháng 05 năm 2024, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính-hợp-nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 05 năm 2024

Lê Trường Long

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5480-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2024	01/04/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		160.724.129.905	244.218.231.608
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	37.766.288.545	24.609.549.816
111	1. Tiền		7.701.288.545	17.109.549.816
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.065.000.000	7.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	63.245.000.000	34.945.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		63.245.000.000	34.945.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		37.310.721.255	173.086.033.351
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	19.623.502.503	138.496.701.423
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.292.303.863	2.054.631.551
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	13.060.000.000	30.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.536.600.664	5.629.254.674
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.201.685.775)	(3.094.554.297)
140	IV. Hàng tồn kho	10	19.236.008.078	11.358.210.677
141	1. Hàng tồn kho		24.649.615.301	17.175.364.156
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.413.607.223)	(5.817.153.479)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.166.112.027	219.437.764
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	35.823.605	218.157.764
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.130.288.422	1.280.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		24.835.375.351	23.164.911.515
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		30.000.000	95.440.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	-	60.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	30.000.000	35.440.000
220	II. Tài sản cố định		24.166.138.768	22.573.560.477
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	23.648.418.518	22.386.675.157
222	- Nguyên giá		29.786.318.742	27.355.805.898
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.137.900.224)	(4.969.130.741)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	517.720.250	186.885.320
228	- Nguyên giá		749.035.000	321.673.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(231.314.750)	(134.787.680)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	17.000.000	215.977.200
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		17.000.000	215.977.200
260	VI. Tài sản dài hạn khác		622.236.583	279.933.838
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	555.166.583	206.678.837
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35.a	67.070.000	73.255.001
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		185.559.505.256	267.383.143.123

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2024	01/04/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		31.786.296.721	119.133.001.348
310	I. Nợ ngắn hạn		31.360.682.721	116.135.425.921
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	10.224.540.198	45.090.901.704
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	8.295.088.444	2.520.422.724
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.108.233.886	5.598.616.220
314	4. Phải trả người lao động		3.193.400.189	2.345.480.519
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	3.999.443.294	48.729.754.748
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	31.500.000	156.500.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	824.558.168	1.436.458.602
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	-	6.400.000.000
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	2.398.858.332	1.651.814.400
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.285.060.210	2.205.477.004
330	II. Nợ dài hạn		425.614.000	2.997.575.427
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	90.264.000	-
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	22	335.350.000	1.591.445.000
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	1.406.130.427
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		153.773.208.535	148.250.141.775
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	153.773.208.535	148.250.141.775
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		104.560.920.000	100.495.280.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		104.560.920.000	100.495.280.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.083.358.132	6.083.358.132
415	3. Cổ phiếu quỹ		(23.249.795.357)	(23.249.795.357)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		-	11.005.778.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		53.892.013.108	42.406.525.258
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		48.736.832.258	38.276.608.949
421b	LNST chưa phân phối năm nay		5.155.180.850	4.129.916.309
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		12.486.712.652	11.508.995.742
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		185.559.505.256	267.383.143.123

Khuu Thanh Sáng
Người lập

Mai Ngọc Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Dũng
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 05 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/04/2023 đến ngày 31/03/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2023 đến	Từ 01/04/2022 đến
			31/03/2024	31/03/2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	83.251.715.373	645.698.608.558
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	-	18.562.500
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		83.251.715.373	645.680.046.058
11	4. Giá vốn hàng bán	27	50.136.253.520	586.985.608.983
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		33.115.461.853	58.694.437.075
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	6.611.156.270	6.395.301.744
22	7. Chi phí tài chính	29	797.350.437	961.428.890
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		107.889.932	713.232.365
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	30	18.040.254.200	13.867.548.576
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	13.246.828.963	17.064.877.897
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.642.184.523	33.195.883.456
31	12. Thu nhập khác	32	333.440.674	18.092.019
32	13. Chi phí khác	33	67.531.184	837.893.713
40	14. Lợi nhuận khác		265.909.490	(819.801.694)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.908.094.013	32.376.081.762
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	1.714.179.830	6.141.196.262
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35.b	6.185.001	453.721.293
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>6.187.729.182</u>	<u>25.781.164.207</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		5.200.565.194	22.731.883.190
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		987.163.988	3.049.281.017
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	554	2.465

Khuu Thanh Sáng
Người lập

Mai Ngọc Phượng
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Dũng
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 05 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/04/2023 đến ngày 31/03/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2023 đến	Từ 01/04/2022 đến
			31/03/2024	31/03/2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.908.094.013	32.376.081.762
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.611.046.981	2.187.315.148
03	- Các khoản dự phòng		(692.666.968)	981.469.857
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		28.900.999	(53.845.295)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.782.025.561)	(5.994.436.048)
06	- Chi phí lãi vay		107.889.932	713.232.365
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(380.565.521)	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.800.673.875	30.209.817.789
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		115.073.381.440	25.315.522.469
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(7.587.050.023)	13.876.316.565
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(74.812.793.043)	8.608.246.663
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(166.153.587)	(117.585.205)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(227.054.338)	(603.706.104)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.456.954.944)	(14.546.459.328)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.422.993.122)	(2.300.683.288)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		28.201.056.258	60.441.469.561
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.004.648.072)	(11.805.999.951)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		325.454.545	93.116.364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(39.300.000.000)	(56.305.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		28.000.000.000	45.905.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	554.159.600
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.987.801.772	5.067.256.545
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.991.391.755)	(16.491.467.442)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/04/2023 đến ngày 31/03/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2023 đến	Từ 01/04/2022 đến
			31/03/2024	31/03/2023
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		4.065.640.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		-	37.894.740.996
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(6.400.000.000)	(61.695.469.822)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.718.706.925)	(32.667.730.390)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(7.053.066.925)</i>	<i>(56.468.459.216)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		13.156.597.578	(12.518.457.097)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		24.609.549.816	37.135.160.060
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		141.151	(7.153.147)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>37.766.288.545</u>	<u>24.609.549.816</u>

Khuu Thanh Sáng
Người lập

Mai Ngọc Phượng
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Dũng
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 05 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/04/2023 đến ngày 31/03/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301446863 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi một ngày 29 tháng 06 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1 Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 104.560.920.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 104.560.920.000 VND; trong đó 10.456.092 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là: 71 người (tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là: 87 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, lắp đặt thiết bị dịch vụ viễn thông; cho thuê văn phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Mua bán thiết bị điện, điện tử, thiết bị chống sét. Mua bán thiết bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị chống trộm, kiểm tra, bảo vệ, an ninh, an toàn; camera quan sát, thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, cung cấp, lắp đặt các giải pháp về trung tâm dữ liệu, thông tin. Tư vấn giải pháp về tiết kiệm năng lượng. Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. Thiết kế phòng cháy chữa cháy công trình dân dụng và công nghiệp. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình. Lập dự toán và tổng dự toán công trình.
- Mua bán thiết bị điện, máy phát điện, máy móc, phụ tùng, thiết bị chế biến gỗ, biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh, pin, ac quy điện, bộ chỉnh lưu, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, thiết bị điện để đóng ngắt mạch - bảo vệ mạch điện, thiết bị giảm điện trở đất, thiết bị hàn hóa nhiệt, khuôn, các loại máy đo - kiểm tra, dụng cụ hàn hóa chất các loại, thiết bị y tế - phòng thí nghiệm - phòng nghiên cứu, máy móc - thiết bị kỹ thuật công nghệ ngành dầu khí, trang thiết bị dạy học. Bán buôn máy móc, thiết bị sản xuất năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối) và các nguồn năng lượng tái tạo khác;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị sử dụng năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối) và các nguồn năng lượng tái tạo khác;
- Sản xuất và lắp ráp thiết bị phân phối, điều khiển trung thế và hạ thế từ 35KV trở xuống (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Nghiên cứu chế tạo, sản xuất accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS (không hoạt động tại trụ sở);
- Nghiên cứu chế tạo, sản xuất, lắp ráp thiết bị chống sét, thiết bị điện, điện tử; sản xuất thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng (không hoạt động tại trụ sở);

- Sản xuất điện; phân phối điện; xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; xây dựng công trình công ích khác; xây dựng dân dụng, công nghiệp. Xây lắp trạm và đường dây trung thế, hạ thế từ 35KV trở xuống. Xây dựng giao thông, thủy lợi (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và quản lý lưới điện phân phối, thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân). Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; hoàn thiện công trình xây dựng; mua bán thiết bị tin học, phần mềm, máy in, máy tính;
- Đại lý cung cấp dịch vụ Internet; sản xuất phần mềm tin học; xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, mặt bằng, kho bãi. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Cho thuê thiết bị viễn thông, thiết bị điện, nhà, cột ăng ten, hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tiếp đất, hệ thống cảnh báo ngoài trời, điều hòa không khí, ổn áp, máy phát điện dự phòng, máy hạ áp. Cho thuê nồi hơi.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Doanh thu năm nay giảm 562,43 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ giảm 87,11%) và giá vốn năm nay giảm 536,85 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ giảm 91,46%) so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu là do năm trước Công ty có doanh thu từ việc thực hiện dự án của VNG với giá trị là 573 tỷ VND.

Hiện nay, Công ty vẫn tiếp tục duy trì hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ đối với các khách hàng truyền thống đã có và mở rộng tìm kiếm thêm các khách hàng mới.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2024 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần In No (*)	TP. Hồ Chí Minh	99,96%	99,96%	Buôn bán thiết bị linh kiện điện tử, viễn thông
Công ty TNHH Global - Sitem	TP. Hồ Chí Minh	63,75%	63,75%	Sản xuất phần mềm tin học

(*) Công ty chỉ có duy nhất hoạt động cho vay vốn đối với Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu (Công ty mẹ).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/04 năm trước và kết thúc vào ngày 31/03 năm sau.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm; đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm;
- Chi phí sửa chữa được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, trích trước chi phí thực hiện hợp đồng... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình, sản phẩm hàng hóa được trích lập theo tỷ lệ không quá 5% doanh thu dựa trên đặc điểm của từng công trình, sản phẩm hàng hóa và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc năm tài chính. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về dịch vụ bảo trì.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành/ hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai (do việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Công ty chỉ chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh, lắp đặt thiết bị điện, điện tử, viễn thông do đó Công ty không lập báo cáo theo lĩnh vực hoạt động. Bên cạnh đó Công ty chỉ hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2024	01/04/2023
	VND	VND
Tiền mặt	220.031.199	386.564.944
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.481.257.346	16.722.984.872
Các khoản tương đương tiền (*)	30.065.000.000	7.500.000.000
	<u>37.766.288.545</u>	<u>24.609.549.816</u>

(*) Tại ngày 31/03/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 30.065.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,2%/năm đến 2,9%/năm.

Tại ngày 31/03/2024, các khoản tương đương tiền có giá trị 65.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2024		01/04/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	63.245.000.000	-	34.945.000.000	-
	63.245.000.000	-	34.945.000.000	-

(*) Tại ngày 31/03/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 63.245.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,6%/năm đến 5,2%/năm.

Tại ngày 31/03/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị 8.050.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản cấp tín dụng từ ngân hàng và khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị 195.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2024		01/04/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	5.532.066.410	-	31.939.725	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	1.912.799.398	-	31.939.725	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	3.619.267.012	-	-	-
Bên khác	14.091.436.093	(3.201.685.775)	138.464.761.698	(3.094.554.297)
Trung tâm Mạng lưới Mobifone Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	3.702.278.760	-	878.208.500	-
Star Telecom Co., Ltd	1.410.610.370	-	768.042.988	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật STG	1.150.321.648	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong	1.014.891.991	-	119.217.365.196	-
Công ty TNHH Công nghệ mạng Sao Kim	7.137.000	-	5.089.347.359	-
Phải thu khách hàng khác	6.806.196.324	(3.201.685.775)	12.511.797.655	(3.094.554.297)
	19.623.502.503	(3.201.685.775)	138.496.701.423	(3.094.554.297)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2024		01/04/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sản xuất Thương mại Tấn Dũng	5.005.055.400	-	-	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Tích hợp Sao Nam	1.033.527.600	-	-	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Thy An	-	-	970.648.251	-
Trả trước cho người bán khác	253.720.863	-	1.083.983.300	-
	6.292.303.863	-	2.054.631.551	-



7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	01/04/2023		Trong năm tài chính		31/03/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn						
<i>Bên liên quan</i>	<i>30.000.000.000</i>	-	-	<i>17.000.000.000</i>	<i>13.000.000.000</i>	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong ⁽¹⁾	30.000.000.000	-	-	17.000.000.000	13.000.000.000	-
<i>Bên khác</i>	-	-	<i>60.000.000</i>	-	<i>60.000.000</i>	-
Công ty TNHH Công nghệ Mạng Sao Kim ⁽²⁾	-	-	60.000.000	-	60.000.000	-
	30.000.000.000	-	60.000.000	17.000.000.000	13.060.000.000	-
b) Dài hạn						
Công ty TNHH Công nghệ Mạng Sao Kim	60.000.000	-	-	60.000.000	-	-
	60.000.000	-	-	60.000.000	-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

(1) Số dư cho Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong vay tại ngày 31/03/2024 bao gồm các hợp đồng:

1.1 Hợp đồng cho vay số 26042022-01/GLT-ITD ngày 26/04/2022 và Phụ lục hợp đồng vay tiền số 29122023-01/GLT-ITD-PL ngày 29/12/2023, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 16.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 02 năm;
- + Lãi suất cho vay: 9,00%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 3.000.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

1.2 Hợp đồng tín dụng số 26072022-01/GLT-ITD ngày 07/07/2022 và Phụ lục hợp đồng vay tiền số 29122023-01/GLT-ITD-PL ngày 29/12/2023, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 02 năm;
- + Lãi suất cho vay: 9,00%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 10.000.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(2) Hợp đồng cho vay tiền số 01.2023/GSC-VENTECH ngày 24/03/2023, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức cho vay: 60.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Vay bổ sung vốn kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 24/03/2023 đến ngày 23/03/2025;
- + Lãi suất cho vay: 2,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 60.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2024		01/04/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	589.529.492	-	1.120.760.248	-
Tạm ứng	536.521.983	-	1.430.773.230	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	36.740.689	-
Phải thu Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái chi phí back charge	-	-	3.000.000.000	-
Phải thu khác	410.549.189	-	40.980.507	-
	1.536.600.664	-	5.629.254.674	-

	31/03/2024		01/04/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	30.000.000	-	35.440.000	-
	30.000.000	-	35.440.000	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	-	-	757.534.247	-
	-	-	757.534.247	-

9 . NỢ XẤU

	31/03/2024		01/04/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Máy tính Hoàn Long	2.728.216.314	-	2.728.216.314	-
- Công ty Cổ phần Deltech	654.909.626	594.418.663	654.909.626	654.909.626
- Các khoản khác	419.619.012	6.640.514	366.337.983	-
	3.802.744.952	601.059.177	3.749.463.923	654.909.626

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2024		01/04/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.461.949.607	-	736.054.638	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.599.431.486	(1.553.807.095)	2.592.457.547	(1.249.176.462)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	9.504.756.323	(177.900.909)	4.522.677.499	(112.798.878)
Thành phẩm	85.336.518	(13.018.120)	120.788.156	-
Hàng hoá	10.998.141.367	(3.668.881.099)	9.203.386.316	(4.455.178.139)
	24.649.615.301	(5.413.607.223)	17.175.364.156	(5.817.153.479)

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/04/2023</u>
	VND	VND
- Dự án lắp đặt Hệ thống điều hoà chính xác Stulz và Cool IT	6.377.933.596	1.408.679.877
- Dự án lắp đặt Hệ thống chống sét tại chân công trình Trạm thông tin Bà Quẹo	-	1.274.430.963
- Dự án Trang bị Cát lọc sét cho dự án PTM năm 2022 - Đợt 2	-	609.633.380
- Các dự án khác	3.126.822.727	1.229.933.279
	<u><u>9.504.756.323</u></u>	<u><u>4.522.677.499</u></u>

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/04/2023</u>
	VND	VND
- Dự án phần mềm kế toán	-	215.977.200
- Dự án khác	17.000.000	-
	<u><u>17.000.000</u></u>	<u><u>215.977.200</u></u>

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	233.238.338	23.209.592.616	3.679.409.091	233.565.853	27.355.805.898
- Mua trong năm	-	319.336.000	-	75.627.272	394.963.272
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	3.381.300.000	-	-	3.381.300.000
- Thanh lý, nhượng bán	(94.132.098)	-	(1.187.122.727)	(64.495.603)	(1.345.750.428)
Số dư cuối năm	139.106.240	26.910.228.616	2.492.286.364	244.697.522	29.786.318.742
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	233.238.338	2.750.433.007	1.792.683.628	192.775.768	4.969.130.741
- Khấu hao trong năm	-	2.041.634.281	415.381.068	57.504.562	2.514.519.911
- Thanh lý, nhượng bán	(94.132.098)	-	(1.187.122.727)	(64.495.603)	(1.345.750.428)
Số dư cuối năm	139.106.240	4.792.067.288	1.020.941.969	185.784.727	6.137.900.224
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	20.459.159.609	1.886.725.463	40.790.085	22.386.675.157
Tại ngày cuối năm	-	22.118.161.328	1.471.344.395	58.912.795	23.648.418.518

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cấp tín dụng: 591.784.217 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 305.042.076 VND.

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính với nguyên giá tại ngày 31/03/2024 là 749.035.000 VND (trong đó, nguyên giá tăng trong năm là 427.362.000 VND) và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/03/2024 là 231.314.750 VND; chi phí khấu hao phát sinh trong năm là 96.527.070 VND; Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 109.688.000 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2024	01/04/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	35.823.605	121.915.954
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	96.241.810
	35.823.605	218.157.764
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	192.020.710	203.477.163
Phần mềm máy tính	-	3.201.674
Chi phí sửa chữa	363.145.873	-
	555.166.583	206.678.837

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2024		01/04/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	3.674.382.753	3.674.382.753	443.851.681	443.851.681
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	-	-	443.851.681	443.851.681
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	3.674.382.753	3.674.382.753	-	-
Bên khác	6.550.157.445	6.550.157.445	44.647.050.023	44.647.050.023
Erico Products Australia Pty Ltd	2.091.590.326	2.091.590.326	418.933.642	418.933.642
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Tất Hữu	684.720.000	684.720.000	-	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Green Mark	631.471.099	631.471.099	4.629.003.311	4.629.003.311
Công ty Cổ phần Dịch vụ Mạng Vi Na	191.891.491	191.891.491	8.724.209.328	8.724.209.328
Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	-	-	12.166.666.666	12.166.666.666
Phải trả các đối tượng khác	2.950.484.529	2.950.484.529	18.708.237.076	18.708.237.076
	10.224.540.198	10.224.540.198	45.090.901.704	45.090.901.704

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2024	01/04/2023
	VND	VND
Bệnh viện Trung ương Quân đội 108	5.218.265.000	-
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	1.350.572.124	-
Công ty Cổ phần Ứng dụng và Phát triển Công nghệ Thông tin	710.186.730	-
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	-	296.552.410
Công ty TNHH Cà Phê Ngon	-	263.598.720
Movitel, S.A	-	824.240.653
Người mua trả tiền trước khác	1.016.064.590	1.136.030.941
	8.295.088.444	2.520.422.724

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.455.409.723	2.917.714.801	4.373.124.524	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	760.624.747	760.624.747	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	1.064.598.563	1.064.598.563	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.713.454.279	1.714.179.830	4.456.954.944	-	970.679.165
Thuế Thu nhập cá nhân	-	429.752.218	810.415.067	1.102.612.564	-	137.554.721
Các loại thuế khác	-	-	65.752.793	65.752.793	-	-
	-	5.598.616.220	7.333.285.801	11.823.668.135	-	1.108.233.886

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2024	01/04/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	49.402.740
- Trích trước chi phí thực hiện hợp đồng	3.812.062.179	48.574.612.036
- Chi phí phải trả khác	187.381.115	105.739.972
	3.999.443.294	48.729.754.748

Trong đó: Chi phí phải trả với các bên liên quan

- Ông Nguyễn Hữu Tiến	-	49.402.740
	-	49.402.740

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/03/2024	01/04/2023
	VND	VND
Doanh thu nhận trước về dịch vụ bảo trì	31.500.000	156.500.000
	31.500.000	156.500.000

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2024	01/04/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	52.605.575	95.321.500
- Phải trả lãi vay	-	69.761.666
- Phải trả về Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Thư ký	106.500.000	108.300.000
- Phải trả quỹ Khen thưởng phúc lợi	180.637.000	688.888.826
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	484.815.593	474.186.610
	824.558.168	1.436.458.602
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	90.264.000	-
	90.264.000	-
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	180.637.000	688.888.826
- Ông Nguyễn Hữu Dũng	-	24.018.160
- Ông Nguyễn Hữu Tiến	16.326.000	8.130.001
- Phải trả về Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	100.500.000	102.300.000
	297.463.000	823.336.987

21 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/04/2023		Trong năm		31/03/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Nguyễn Ngọc Duy	1.800.000.000	1.800.000.000	-	1.800.000.000	-	-
- Nguyễn Hữu Tiến	4.600.000.000	4.600.000.000	-	4.600.000.000	-	-
	6.400.000.000	6.400.000.000	-	6.400.000.000	-	-

Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	01/04/2023		31/03/2024	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
- Nguyễn Ngọc Duy	Giám đốc kinh doanh	1.800.000.000	-	-	-
- Nguyễn Hữu Tiến	Anh trai Tổng Giám đốc	4.600.000.000	49.402.740	-	-
		6.400.000.000	49.402.740	-	-

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/04/2023</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	1.173.688.332	1.651.814.400
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.225.170.000	-
	<u>2.398.858.332</u>	<u>1.651.814.400</u>
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	1.225.170.000
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	335.350.000	366.275.000
	<u>335.350.000</u>	<u>1.591.445.000</u>

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	92.364.460.000	6.083.358.132	(23.249.795.357)	9.515.624.897	64.188.914.707	8.602.969.775	157.505.532.154
Tăng vốn trong năm trước	8.130.820.000	-	-	-	(8.130.820.000)	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	22.731.883.190	3.049.281.017	25.781.164.207
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2021	-	-	-	-	(16.262.592.000)	-	(16.262.592.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	-	(16.262.592.000)	(900.000)	(16.263.492.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	1.490.153.103	(1.490.153.103)	-	-
Chi thù lao HĐQT bổ sung	-	-	-	-	(1.591.000.000)	-	(1.591.000.000)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(680.137.914)	(87.210.912)	(767.348.826)
Giảm do nộp bổ sung theo biên bản kiểm tra thuế	-	-	-	-	(96.977.622)	(55.144.138)	(152.121.760)
Số dư cuối năm trước	100.495.280.000	6.083.358.132	(23.249.795.357)	11.005.778.000	42.406.525.258	11.508.995.742	148.250.141.775
Số dư đầu năm nay	100.495.280.000	6.083.358.132	(23.249.795.357)	11.005.778.000	42.406.525.258	11.508.995.742	148.250.141.775
Tăng vốn trong năm nay ⁽¹⁾	4.065.640.000	-	-	-	-	-	4.065.640.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	5.200.565.194	987.163.988	6.187.729.182
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước ⁽²⁾	-	-	-	-	(4.675.471.000)	-	(4.675.471.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước tại Công ty con	-	-	-	-	-	(321.783)	(321.783)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm nay tại Công ty con	-	-	-	-	-	(198.217)	(198.217)
Hoàn nhập Quỹ đầu tư phát triển vào Lợi nhuận sau thuế ⁽³⁾	-	-	-	(11.005.778.000)	11.005.778.000	-	-
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi ⁽⁴⁾	-	-	-	-	(45.384.344)	(8.927.078)	(54.311.422)
Số dư cuối năm nay	104.560.920.000	6.083.358.132	(23.249.795.357)	-	53.892.013.108	12.486.712.652	153.773.208.535

(1) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/ĐHĐCĐ/GLT ngày 22/06/2022, Đại hội đồng cổ đông đã quyết nghị thông qua phương án tăng vốn điều lệ từ việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty (ESOP). Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 001/2023/NQ-HĐQT-CBTT ngày 13/02/2023 về việc triển khai thực hiện phương án tăng vốn điều lệ năm 2022 và Công văn số 02/2023-BC ngày 09/06/2023 về việc báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty:

- Số lượng cổ phiếu đã phát hành thêm: 406.564 cổ phiếu;
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu;
- Giá phát hành: 10.000 VND/cổ phiếu;
- Tỷ lệ phát hành: 05% số lượng cổ phiếu đang lưu hành trước thời điểm phát hành;
- Đối tượng được phân phối:
 - + Lãnh đạo và quản lý của Công ty và Công ty con;
 - + Nhân viên Công ty và Công ty con;
 - + Nhân viên tiềm năng;
- Thời gian hạn chế chuyển nhượng: trong vòng 02 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành;
- Ngày phát hành hoàn thành: 26/05/2023;
- Phương án sử dụng nguồn vốn: Bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

(2) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 02/2023-ĐHĐCĐ ngày 27/06/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Phân phối Lợi nhuận sau thuế VND	Trong đó: đã tạm trích trong năm 2022 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp dùng để phân phối	22.809.939.000	
Trích Quỹ đầu tư phát triển	1.345.109.000	1.345.109.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	526.767.000	526.767.000
Chia cổ tức (25% mệnh giá)	20.938.063.000	20.938.063.000

(3) Công ty thực hiện hoàn nhập số dư Quỹ đầu tư phát triển vào Lợi nhuận chưa phân phối trong năm tài chính 2023 với tổng giá trị 11.005.778.000 VND. Trong đó:

- Thực hiện hoàn nhập số dư Quỹ đầu tư phát triển vào Lợi nhuận chưa phân phối trong năm tài chính 2023 tại Công ty mẹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 02/2023-ĐHĐCĐ ngày 27/06/2023;
- Thực hiện hoàn nhập số dư Quỹ đầu tư phát triển vào Lợi nhuận chưa phân phối trong năm tài chính 2023 tại Công ty TNHH Global - Sitem theo Nghị quyết của Đại hội đồng Thành viên thường niên kỳ 2-2023 ngày 01/07/2023.

(4) Trong năm, Công ty đã thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023. Trong đó:

- Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại Công ty mẹ theo Quyết định của Hội đồng quản trị ngày 31/03/2024 với số tạm trích là 29.685.000 VND;
- Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại Công ty TNHH Global - Sitem theo Quyết định của Hội đồng Thành viên ngày 31/03/2024 với số tạm trích là 24.626.422 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	43,13	45.101.180.000	44,88	45.101.180.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tánh Linh	9,50	9.934.100.000	9,89	9.934.100.000
Các cổ đông khác	36,80	38.474.140.000	34,24	34.408.500.000
Cổ phiếu quỹ	10,57	11.051.500.000	11,00	11.051.500.000
	100	104.560.920.000	100	100.495.280.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/04/2023 đến	Từ 01/04/2022 đến
	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	100.495.280.000	92.364.460.000
- Vốn góp tăng trong năm	4.065.640.000	8.130.820.000
- Vốn góp cuối năm	<u>104.560.920.000</u>	<u>100.495.280.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	95.321.500	237.867.890
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	4.675.991.000	40.656.904.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	4.675.792.783	24.393.412.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	198.217	16.263.492.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(4.718.706.925)	(32.668.630.390)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(4.718.706.925)	(16.262.592.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	(16.406.038.390)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	(8.130.820.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	(8.130.820.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>52.605.575</u>	<u>95.321.500</u>
d) Cổ phiếu		
	31/03/2024	01/04/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.456.092	10.049.528
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	10.456.092	10.049.528
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông	1.105.150	1.105.150
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	9.350.942	8.944.378
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		
e) Các quỹ công ty		
	31/03/2024	01/04/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	-	11.005.778.000
	<u>-</u>	<u>11.005.778.000</u>

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản (thuê văn phòng, thuê nhà kho và thuê nhà xưởng) theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/03/2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/03/2024	01/04/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	2.265.288.120	1.710.645.921
- Trên 1 năm đến 5 năm	2.908.468.440	-
	5.173.756.560	1.710.645.921

b) Ngoại tệ các loại

	31/03/2024	01/04/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	224,26	12.205,87
- Đồng Euro (EUR)	-	3.249,04

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/03/2024	01/04/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Hanel CSF - Cho vay, lãi vay	1.520.516.905	1.520.516.905
Công ty TNHH Hanel CSF - Phải thu tiền hàng	573.822.532	573.822.532
Các đối tượng khác	678.793.053	678.793.053
	2.773.132.490	2.773.132.490

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	65.950.031.771	631.737.413.727
Doanh thu bán thành phẩm	1.573.124.900	1.586.158.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.728.558.702	12.375.036.831
	83.251.715.373	645.698.608.558
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 41)</i>	5.152.498.068	263.770.184

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	18.562.500
	-	18.562.500

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	42.802.951.973	577.550.326.961
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.130.975.743	1.068.844.426
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.493.073.182	7.555.701.968
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	(290.747.378)	810.735.628
	50.136.253.520	586.985.608.983
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 41)	8.423.917.706	6.290.740.369

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	9.828.236	32.588.170
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	4.009.197.047	2.362.584.036
Lãi cho vay	2.364.052.054	3.043.229.112
Lãi bán các khoản đầu tư	-	554.159.600
Cổ tức, lợi nhuận được chia	73.493.679	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	154.585.254	340.182.843
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	62.557.983
	6.611.156.270	6.395.301.744
Trong đó: Doanh thu tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 41)	2.362.547.945	3.035.342.467

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	107.889.932	713.232.365
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	660.559.506	239.483.837
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	28.900.999	8.712.688
	797.350.437	961.428.890
Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 41)	85.550.685	49.402.740

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	308.383.994	338.201.978
Chi phí nhân công	12.662.702.028	10.684.481.821
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.841.477	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.427.694.032	2.594.928.550
Chi phí khác bằng tiền	876.131.004	867.824.388
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng bảo hành sản phẩm	715.501.665	(617.888.161)
	18.040.254.200	13.867.548.576

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	194.595.198	196.424.461
Chi phí nhân công	8.328.264.581	12.575.817.245
Chi phí khấu hao tài sản cố định	530.466.839	467.615.407
Thuế, phí, lệ phí	39.020.467	169.097.578
Chi phí dự phòng	107.131.478	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.968.517.910	2.987.550.068
Chi phí khác bằng tiền	1.078.832.490	668.373.138
	13.246.828.963	17.064.877.897

32 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	325.454.545	1.875.130
Tiền phạt thu được	-	8.080.404
Thu nhập khác	7.986.129	8.136.485
	333.440.674	18.092.019

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Chi phí bị phạt hợp đồng	-	137.532.175
Các khoản bị phạt	39.223.048	691.499.402
Chi phí khác	28.308.136	8.862.136
	67.531.184	837.893.713

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	796.404.407	3.988.515.797
Chi phí thuế TNDN hiện hành từ các công ty con	917.775.423	2.152.680.465
- Công ty TNHH Global - Sitem	716.842.426	2.152.680.465
- Công ty Cổ phần In No	200.932.997	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.714.179.830	6.141.196.262

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/2024	01/04/2023
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	67.070.000	73.255.001
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	67.070.000	73.255.001

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.185.001	466.638.500
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(12.917.207)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	6.185.001	453.721.293

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	5.200.565.194	22.731.883.190
Các khoản điều chỉnh	(45.384.344)	(680.137.914)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	(45.384.344)	(680.137.914)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.155.180.850	22.051.745.276
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.298.588	8.944.378
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	554	2.465

Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024 theo Quyết định của Hội đồng quản trị tại Công ty mẹ và Quyết định của Hội đồng Thành viên tại Công ty con ngày 31/03/2024.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.344.281.813	2.980.596.330
Chi phí nhân công	21.892.021.342	25.343.628.165
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.611.046.981	2.187.315.148
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.109.733.919	71.832.076.307
Chi phí khác bằng tiền	3.079.597.100	1.305.271.959
	55.036.681.155	103.648.887.909

38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.546.257.346	-	-	37.546.257.346
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.958.417.392	30.000.000	-	17.988.417.392
Các khoản cho vay	76.305.000.000	-	-	76.305.000.000
	131.809.674.738	30.000.000	-	131.839.674.738

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/04/2023				
Tiền và các khoản trương đương tiền	24.222.984.872	-	-	24.222.984.872
Phải thu khách hàng, phải thu khác	141.031.401.800	35.440.000	-	141.066.841.800
Các khoản cho vay	64.945.000.000	60.000.000	-	65.005.000.000
	230.199.386.672	95.440.000	-	230.294.826.672

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời hạn đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2024				
Phải trả người bán, phải trả khác	11.049.098.366	90.264.000	-	11.139.362.366
Chi phí phải trả	3.999.443.294	-	-	3.999.443.294
	15.048.541.660	90.264.000	-	15.138.805.660

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/04/2023				
Vay và nợ	6.400.000.000	-	-	6.400.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	46.527.360.306	-	-	46.527.360.306
Chi phí phải trả	48.729.754.748	-	-	48.729.754.748
	101.657.115.054	-	-	101.657.115.054

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	-	37.894.740.996
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	6.400.000.000	61.695.469.822

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ điện Thạch Anh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Tiên Phong	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tin học Siêu Tính	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Innovative Software Development	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn và Phát triển Phần mềm Larion	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Phần mềm Bestarion	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghệ Gigarion	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Intelnet	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Nam Minh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Định vị Tiên Phong	Công ty cùng tập đoàn (*)
Ông Nguyễn Hữu Tiến	Anh trai Tổng Giám đốc

(*) Công ty cùng tập đoàn đã giải thể trong năm nay.

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.152.498.068	263.770.184
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	1.860.755.330	263.770.184
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	3.291.742.738	-

Giao dịch phát sinh trong năm (Tiếp theo):

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	8.423.917.706	6.290.740.369
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	2.493.224.804	3.255.397.902
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	3.568.144.957	-
Doanh thu hoạt động tài chính	2.362.547.945	3.035.342.467
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	2.362.547.945	3.035.342.467
Chi phí tài chính	85.550.685	49.402.740
- Ông Nguyễn Hữu Tiến	85.550.685	49.402.740

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

	Chức vụ	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
		VND	VND
- Ông Nguyễn Vĩnh Thuận	Chủ tịch Hội đồng quản trị	74.100.000	68.700.000
- Ông Lâm Thiếu Quân	Thành viên Hội đồng quản trị	49.800.000	56.400.000
- Ông Mai Tuấn Tú	Thành viên Hội đồng quản trị	61.500.000	48.300.000
- Bà Doãn Thị Bích Ngọc	Thành viên Hội đồng quản trị	50.100.000	39.300.000
- Ông Quyền Huy Ánh	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 22/06/2022)	-	13.800.000
- Ông Nguyễn Hữu Dũng	Tổng giám đốc, Thành viên Hội đồng quản trị	918.659.000	951.314.000
- Bà Nguyễn Hương Giang	Giám đốc điều hành	773.688.000	915.000.000
- Ông Nguyễn Ngọc Duy	Giám đốc kinh doanh (Bỏ nhiệm ngày 01/06/2023)	217.350.000	-
- Ông Tạ Huy Phong	Giám đốc điều hành (Miễn nhiệm ngày 01/08/2022)	-	311.400.000
	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 22/06/2022)		
- Bà Đỗ Thị Thu Hà	Trưởng Ban kiểm soát	50.100.000	50.400.000
- Bà Cao Mỹ Phương	Thành viên Ban kiểm soát	32.100.000	32.400.000
- Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết	Thành viên Ban kiểm soát (Bỏ nhiệm ngày 22/06/2022)	30.900.000	38.250.000
	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 22/06/2022)		
- Bà Phan Thị Kim Anh	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 22/06/2022)	-	7.350.000
- Bà Mai Ngọc Phượng	Kế toán trưởng	440.800.000	504.400.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

42 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Khuu Thanh Sáng
Người lập



Mai Ngọc Phượng
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Dũng
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 05 năm 2024

